|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THCS Xuân Phong****Tổ: Khoa học Tự nhiên** |  **Họ và tên giáo viên: Chu Thị Hạnh****Ngày soạn: 26/09/2022** |

**Tiết 67,68: Kiểm tra học kì 1**

**Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống**

Thời gian làm bài 60 phút

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

 **-** Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.

 - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.

 - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.

 - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.

 - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.

 - Nêu được khái niệm tế bào.

 - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.

- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài

- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành

**-** Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).

- Trình bày được tính chất, ứng dụng, phân loại của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...

- Nêu được khái niệm hỗn hợp

- Phân biệt được dung dịch.

- Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.

- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.

– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào).

- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ... cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...).

- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan

- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.

- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.

- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.

- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật.

**2. Về phẩm chất**

- Trung thực

 - Trách nhiệm

**II: YÊU CẦU**

**1. Giáo viên**

- Chuẩn bị đề kiểm tra 60 phút

**2. Học sinh**

 - HS nghiêm túc làm bài kiểm tra

**III: TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì 1 | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra(TN+ TL) |
| 2 | 15 phút  | Kiểm tra cuối kì 1 | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra(TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu/số ý** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1. Mở đầu |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 0,5 |
| 2. Các phép đo |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 1 | 0,5 |
| 3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí. |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 0,5 |
| 4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 0,75 |
| 5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp. | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | ~~4~~ | 2 | 1,5 |
| 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 |  | 1 |  | 5 | 3 | 2,0 |
| 7. Từ tế bào đến cơ thể. | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 |  | 1 |  | 5 | 3 | 2,00 |
| 8. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn. |  | 4 |  |  | 3 |  | 2 |  | 5 | 4 | 2,25 |
| **Số câu** | **4** | **12** | **8** | **4** | **8** | **0** | **4** | **0** | 24 | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Câu số) | TN(Câu số) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | **1** | **1** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C1 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. | 1 |  | C17a |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | **1** | **1** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C2 |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. | **1** |  | C20a |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | **1** | **1** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của– Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  | **1** |  | C3 |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. | **1** |  | C20b |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | **2** | **1** |  |  |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... | **1** |  | C20b |  |
| – Trình bày được tính chất, ứng dụng, phân loại của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  | **1** |  | C4 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. | 1 |  | C17c |  |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệuthảo luận để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** | **4** | **2** |  |  |
|  | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  | **1** |  | C5 |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. | 1 |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. | 1 | 1 | C18b | C6 |
| Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. | 1 |  | C18b |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. | 1 |  | C18a |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | **5** | **3** |  |  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào. | 1 |  | C19a |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. | 3 | 1 | C19b | C8 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. | **1** | 1 | C19a | C7 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  | 1 |  | C9 |
| **Thông hiểu** | - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | **5** | **3** |  |  |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  | 1 |  | C10 |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. | 3 | 1 | C17b | C11 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  | 1 |  | C12 |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. | 2 |  | C17d |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | **5** | **4** |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 2 |  | C13 C14 |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  | 1 |  | C15 |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 1 |  | C16 |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | 3 |  | C21a |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. | 2 |  | C21b |  |
|  | **Vận dụng cao** | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |  |  |  |  |

**3. Đề kiểm tra**

**I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)**

***Trả lời câu hỏi trắc nghiệm khoanh tròn vào các chữ cái A,B,C,D câu trả lời đúng.***

**Câu 1.**Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.

B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.

C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

D. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

**Câu 2.** Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

**A.** tấn. **B.** miligam. **C.** kilôgam. **D.** gam.

**Câu 3**. Trong không khí thì oxygen (oxi) chiếm bao nhiêu phần trăm thể tích không khí:

A. 10% B. 21% C. 50% D. 78%

**Câu 4.** Dãy nhiên liệu nào sau đây thuộc nhóm nhiên liệu lỏng?

A. Củi, than đá, biogas. B. Cồn, xăng, dầu hỏa.

 C. Biogas, khí gas, khí mỏ dầu. D. Củi, than đá, sáp.

**Câu 5.** Hỗn hợp chứa từ:

A. 1 chất trở lên. B. 2 chất trở lên. C. 3 chất trở lên. D. 4 chất trở lên.

**Câu 6.** Hỗn hợp nào sau đây **không** được xem là dung dịch?

**A.** Hỗn hợp nước đường. **B.** Hỗn hợp nước muối.

**C.** Hỗn hợp bột mì và nước khuấy đều. **D.** Hỗn hợp nước và rượu.

**Câu 7.** Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

A. Xe ô tô.                       B. Cây cầu. C. Cây bạch đàn.            D. Ngôi nhà.

**Câu 8.** Nhân của tế bào có chức năng gì?

A. Tham gia trao đối chất với môi trường

B. Là trung tâm điều khiển mọi hoạt động của tế bào

C. Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào

D. Là nơi tạo ra năng lượng cung cấp cho mọi hoạt động của tế bào

**Câu 9.** Một TB mô phân sinh ở thực vật tiến hành phân chia liên tiếp 4 lần. Hỏi sau quá trình này, số TB con được tạo thành là bao nhiêu?

 A. 16 TB     B. 4 TB C. 8 TB       D. 32 TB

**Câu 10.** Vật sống nào sau đây ***không*** có cấu tạo cơ thể là đa bào?

A. Hoa hồng.                              B. Hoa mai.

C. Hoa hướng dương.               D. Tảo lục.

**Câu 11.** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là

**A.** tế bào. **B.** mô. **C.** cơ quan. **D.** hệ cơ quan.

**Câu 12.** Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm

**A.** hệ rễ và hệ thân. **B.** hệ thân và hệ lá. **C.** hệ chồi và hệ rễ. **D.** hệ cơ và hệ thân.

**Câu 13.** Trong các bệnh sau đây, bệnh nào do virus gây nên?

A. Bệnh kiết lị. B. Bệnh dại. C. Bệnh vàng da. D. Bệnh tả.

**Câu 14.** Bệnh nào sau đây ***không*** phải do vi khuẩn gây nên?

**A.** Bệnh kiết lị. **B.** Bệnh tiêu chảy, **C.** Bệnh vàng da. **D.** Bệnh thủy đậu.

**Câu 15.** Đặc điểm cơ bản nào dưới đây là cơ sở để xếp vi khuẩn vào giới Khởi sinh?

A. Kích thước cơ thể nhỏ bé. B. Cơ thể đơn bào, nhân sơ.

C. Sống kí sinh trong tế bào chủ. D. Môi trường sống đa dạng.

**Câu 16.** Biện pháp nào hữu hiệu nhất để phòng bệnh do virus là?

A. Có chế độ dinh dưỡng tốt, bảo vệ môi trường sinh thái cân bằng và trong sạch.

B. Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tập thể dục, sinh hoạt điều độ.

C. Đeo khẩu trang khi đi ra ngoài.

D. Sử dụng vaccine vào thời điểm phù hợp.

**II. Phần tự luận (6 điểm)**

**Câu 17.** Cho hình ảnh cây lạc.

a) Hãy cho biết cây lạc là vật sống hay vật không sống

b) Xác định các hệ cơ quan của cây lạc.

c) Lạc là lương thực hay thực phẩm ?

d) Theo em, gọi củ lạc là đúng hay sai? Giải thích.

**Câu 18.** a) Quá trình làm muối từ nước biển sử dụng phương pháp tách chất nào?

b) Không khí là hỗn hợp đồng nhất hay không đồng nhất? Khí carbon dioxide có trong chai nước coca-cola chứng tỏ điều gì? Chỉ ra dung môi trong chai nước ngọt trên.

**Câu 19**:a) Cho biết tế bào là gì? Tại sao tế bào được coi là đơn vị cơ bản của các cơ thể sống?

b) Nêu chức năng các thành phần chính của tế bào?

**Câu 20**: Trong giờ thực hành, học sinh dùng thước để đo chiều dài của quyển sách KHTN.

1. Học sinh dùng loại thước nào để đo ?
2. Thước đo ở thể gì? Được làm bằng vật liệu nào?

**Câu 21.** Cho một số sinh vật sau: cây khế, con gà, con thỏ, con cá.

a) Em hãy xây dựng khoá lưỡng phân phân loại các sinh vật trê

b) Cho biết các loại trên thuộc gới nào?

**4. Hướng dẫn chấm và biểu điểm**

**I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)**

*Chọn đúng mỗi đáp án được 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | D | C | B | B | B | C | C | B |
| Câu | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| Đáp án | A | D | C | C | B | D | C | D |

**II. Phần tự luận**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17. (1,75 điểm)**1. Cây lạc là vật sống
2. a) (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Hạt
3. Lạc là thực phẩm
4. Gọi “củ lạc” là chưa chính xác, gọi “quả lạc” là đúng.

Giải thích: Thực chất “quả lạc” do hoa biến đổi thành nhưng vì nó nằm dưới mặt đất nên dễ nhầm là củ, vì thế “củ lạc” theo cách gọi dân gian chính là “quả lạc”. | **0,25 điểm****0,75 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 18: (1 điểm)**a) Phương pháp cô cạnb) - Không khí là hỗn hợp đồng nhất - Khí Carbon dioxide có trong chai nước chứng tỏ nước trong chai là hỗn hợp và Carbon dioxide bị nén trong chai. - Dung môi là nước | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 19: (1,25 điểm)** |  |
| a) - Tất cả các cơ thể sinh vật đều được cấu tạo từ những đơn vị rất nhỏ bé gọi là tế bào - Tế bào được coi là đơn vị cơ bản của các cơ thể sống vì: mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ tế bào và nó có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.b) Chức năng các thành phần chính của tế bào + Màng tế bào: Bao bọc tế bào chất + Tế bào chất: Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào + Nhân: Điều khiển các hoạt động sống của tế bào | **(0,25 điểm)****(0,25 điểm)****(0,25 điểm)****(0,25 điểm)****(0,25 điểm)** |
| **Câu 20: (0,75 điểm)**a) Học sinh dùng thước thẳng (thước kẻ)b) Thước đo ở thể rắn. Thước được làm bằng nhựa hoặc gỗ... | **(0,25 điểm)****(0,5 điểm)** |
| **Câu 21: (1,25 điểm)**a) Sơ đồ khoá lưỡng phân.**b)** Con cá, con thỏ, con gà thuộc giới động vậtCây khế thuộc giới thực vật | **(0,25 điểm)****(0,25 điểm)****(0,25 điểm)****(0,25 điểm)****(0,25 điểm)** |